



dì zhǐ

地址

Noun · address

Example Sentences

zhè shì wǒ de dì zhǐ
这是我的地址。

This is my address.

qǐng què rèn yí xià nín tián xiě de dì zhǐ shì fǒu zhèng què
请确认一下您填写的地址是否正确。

Please confirm whether the address you filled in is correct.

wǒ wàng jì le tā xīn gōng sī de jù tǐ dì zhǐ
我忘记了他新公司的具体地址。

I forgot the specific address of his new company.

Trace each character, then write the word on your own.

地	地	地	地	地	地	地	地	地				
址	址	址	址	址	址	址	址	址	址			